

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 tới ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Ánh Tuyết	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 số 290319.028/BCTC.KT5 ngày 29/03/2019, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vôn hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 và việc Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục do đó chúng tôi tiếp tục đưa kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, cụ thể như sau:

Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vôn hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến 31/12/2015 là 38.433 triệu VND. Từ năm 2016 Công ty đã trích khấu hao của những tài sản cố định này nhưng không điều chỉnh bổ sung phần chi phí khấu hao đã trích thiếu từ các năm trước. Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2019 và ngày 30/06/2019, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình” (Mã số 223) đang phản ánh thiếu là 38.433 triệu VND và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (Mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty chưa đánh giá trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản mục hàng tồn kho bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 5,03 tỷ đồng, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ đồng, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 3,181 tỷ và Thành phẩm với giá trị là 9,8 tỷ đồng. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại hàng tồn kho này do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2019, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là 197,25 tỷ đồng, tương ứng 57,49% vốn chủ sở hữu và nợ quá hạn chưa thanh toán là 88,4 tỷ đồng. Sự kiện này cùng với các lý do được nêu tại Thuyết minh số 1, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		159.868.454.049	161.649.340.222
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.735.443.698	33.465.440.382
111	1. Tiền		592.845.778	3.283.107.882
112	2. Các khoản tương đương tiền		24.142.597.920	30.182.332.500
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	60.321.212.400	59.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.321.212.400	59.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.260.294.645	16.893.046.527
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.356.847.549	24.593.112.655
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.018.910.432	773.677.951
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.944.855.252	2.682.081.940
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(11.091.008.588)	(11.186.516.019)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	30.690.000	30.690.000
140	IV. Hàng tồn kho	10	45.455.246.080	51.976.316.751
141	1. Hàng tồn kho		50.302.823.927	56.737.042.578
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.847.577.847)	(4.760.725.827)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		96.257.226	314.536.562
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		96.257.226	110.537.628
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	60.712.969
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	143.285.965
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		96.985.724.802	100.903.919.969
220	I. Tài sản cố định		93.845.114.430	97.911.780.374
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	93.845.114.430	97.911.780.374
222	- Nguyên giá		347.310.338.186	347.205.338.186
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(253.465.223.756)	(249.293.557.812)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		795.594.875	545.256.734
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	795.594.875	545.256.734
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	2.345.015.497	2.446.882.861
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		845.015.497	946.882.861
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		256.854.178.851	262.553.260.191

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		110.988.635.880	113.885.675.695
310	L Nợ ngắn hạn		110.988.635.880	113.885.675.695
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	71.305.692.984	73.219.700.742
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.990.585.439	3.310.295.678
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.208.169.464	6.239.226.877
314	4. Phải trả người lao động		763.087.991	1.420.335.830
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	540.720.351	1.126.102.993
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	10.102.708.964	9.393.190.264
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	19.077.670.687	19.176.823.311
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		145.865.542.971	148.667.584.496
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	145.865.542.971	148.667.584.496
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(197.252.750.112)	(194.450.708.587)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(194.450.708.587)	(181.179.815.135)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(2.802.041.525)	(13.270.893.452)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		256.854.178.851	262.553.260.191

Hoàng Thị Hằng

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông

Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 tới ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	32.117.478.778	35.731.787.026
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.117.478.778	35.731.787.026
11	4. Giá vốn hàng bán	22	27.732.436.857	30.160.027.542
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.385.041.921	5.571.759.484
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.320.683.419	122.118.697
22	7. Chi phí tài chính	24	1.298.580.054	2.329.002.280
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.243.043.363	2.194.002.447
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(101.867.364)	(574.964.532)
25	9. Chi phí bán hàng	25	1.589.167.574	1.886.104.079
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.783.600.702	3.448.865.908
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		932.509.646	(2.545.058.618)
32	12. Chi phí khác	27	3.734.551.171	4.741.924.448
40	13. Lợi nhuận khác		(3.734.551.171)	(4.741.924.448)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.802.041.525)	(7.286.983.066)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	240.513.608
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.802.041.525)	(7.527.496.674)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(2.802.041.525)	(7.527.496.674)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(93)	(941)

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 tới ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.802.041.525)	(7.286.983.066)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.242.774.532	7.707.699.595
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		4.171.665.944	4.259.287.940
03	- Các khoản dự phòng		(8.655.411)	666.563.540
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		55.536.691	134.999.833
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.218.816.055)	452.845.835
06	- Chi phí lãi vay		1.243.043.363	2.194.002.447
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		440.733.007	420.716.529
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.450.729.993)	1.853.448.960
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.434.218.651	890.112.445
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.115.772.962)	(5.326.921.953)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		14.280.402	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(61.955)	(24.427.713.900)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.784.952)	(295.538.570)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.727.117.802)	(26.885.896.489)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.672.349.901)	(129.769.091)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.321.212.400)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.090.683.419	2.118.697
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.902.878.882)	(127.650.394)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	27.120.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	14.783.111.421
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(100.000.000)	(15.922.457.141)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(100.000.000)	25.980.654.280

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 tới ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

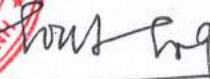
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.729.996.684)	(1.032.892.603)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.465.440.382	2.239.880.141
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	24.735.443.698	1.206.987.538



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Vũ Ninh - thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại 30/06/2019 là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Trong kỳ, Doanh thu bán thành phẩm giảm 11,53 tỷ đồng nguyên nhân là do tình hình tiêu thụ tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera trong 6 tháng đầu năm có nhiều khó khăn, Công ty chịu sự cạnh tranh gay gắt của những đối thủ cạnh tranh khác đang mở rộng thị trường như những thương hiệu kính Hải Long, Gương kính số 1, Quang Quang Đạt, Tuấn Minh, Tuyết Lan... làm sản lượng kính bán ra kỳ này sụt giảm mạnh chỉ còn 77.870 m² kính, giảm 24.363 m² so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức giảm 24%, bên cạnh đó giá kính cũng giảm từ 5-8% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên trong kỳ Công ty thực hiện dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa, tổng số tiền thu được là 7,06 tỷ đồng, tăng trưởng mạnh so với kỳ trước. Song doanh thu bán thành phẩm giảm nhiều hơn so với mức tăng của doanh thu xây dựng, điều này dẫn đến tỷ lệ lãi gộp trong kỳ này giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Tại ngày 30/06/2019, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là 197,25 tỷ VND, tương ứng 58,14% vốn chủ sở hữu và tổng nợ quá hạn chưa thanh toán là 88,4 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 132.507 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

- Công ty đang triển khai di dời nhà máy gia công kính tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera và thực hiện dự án đầu tư Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng.
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày. Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi

phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, đồng thời các hoạt động của Công ty chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	215.299.058	265.943.964
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	377.546.720	3.017.163.918
Các khoản tương đương tiền (*)	24.142.597.920	30.182.332.500
	24.735.443.698	33.465.440.382

(*) Tại thời điểm 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi kỳ hạn 1 tháng với giá trị 24.142.597.920 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	60.321.212.400	-	59.000.000.000	-
	60.321.212.400	-	59.000.000.000	-

(**) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có thời hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội với lãi suất từ 5,5%/năm tới 6,7%/năm.

Công ty không thực hiện trích trước lãi dự thu của các khoản tiền gửi vì khoản lãi này chưa chắc chắn thu được do việc rút tiền trước kỳ hạn có thể xảy ra.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	30/06/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND		VND
				Theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				Giá trị ghi số
Đầu tư vào Công ty liên kết		845.015.497		946.882.861
- Công ty Cổ phần Vinafacade	20,86%	20,86%	20,86%	946.882.861
		845.015.497		946.882.861

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THUNGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vinafacade	2.390.891.411	-	1.965.805.871	-
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	2.840.106.987	-	2.447.851.787	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.008.851.320	-	1.521.482.332	-
- Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.924.314.635	-	1.117.327.013	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.531.495.679	(6.809.420.959)	13.879.458.135	(6.868.308.315)
	29.356.847.549	(10.470.608.476)	24.593.112.655	(10.529.495.832)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.517.080.344	(21.175.000)	4.745.231.716	(21.175.000)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Luoyang LandGlass Technology Co.,Ltd (i)	3.105.592.560	-	-	-
Công ty CP Công nghệ và Đầu tư Phú Sơn (i)	3.243.319.200	-	-	-
Đối tượng khác	669.998.672	(55.000.000)	773.677.951	(91.620.075)
	7.018.910.432	(55.000.000)	773.677.951	(91.620.075)

⁽ⁱ⁾ Đây là các khoản tạm ứng theo hợp đồng cung cấp, thiết kế, lắp đặt, dịch vụ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ cho các nhà thầu của Dự án đầu tư Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về tạm ứng	2.526.524.228	-	2.029.263.788	-
Phải thu khác	1.418.331.024	(565.400.112)	652.818.152	(565.400.112)
- Hiệp hội Kính và Thủy tinh Việt Nam	37.048.000	-	37.048.000	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Cổ tức phải thu	230.000.000	-	-	-
- Phải thu người lao động về lương	505.135.809	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	128.748.403	(48.001.300)	98.371.340	(48.001.300)
	3.944.855.252	(565.400.112)	2.682.081.940	(565.400.112)
b) Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	230.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

[¹] Số dư phải thu người lao động về lương là số bù trừ tại công ty con của Công ty là Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera giữa tiền lương bổ sung chi vượt với số tiền 1.051.816.547 VND và tiền lương tháng 6 còn phải trả người lao động số tiền 546.680.738 VND.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	1.965.805.871	-	-
Công ty thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	-	21.175.000	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Cty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	6.938.234.166	518.426.382	6.783.624.544	268.309.329
	11.609.434.970	518.426.382	11.454.825.348	268.309.329

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Kính gương vỡ	383,63 m2	30.690.000	383,63 m2	30.690.000
		30.690.000		30.690.000

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.124.965.907	(981.260.500)	14.109.035.195	(565.400.112)
Công cụ, dụng cụ	2.576.203.386	-	2.649.401.182	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	4.426.722.602	-	5.535.383.764	-
Thành phẩm	31.145.639.369	(3.660.957.784)	33.016.814.099	(3.989.966.152)
Hàng hoá	-	-	397.115.675	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(205.359.563)
	50.302.823.927	(4.847.577.847)	56.737.042.578	(4.760.725.827)

(*) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 đồng, chi phí sản xuất dở dang của dây chuyền kính cán phát sinh từ năm 2012 là 471.429.401 đồng.

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 5,03 tỷ đồng, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ đồng, Thành phẩm tồn kho với giá trị là 9,8 tỷ đồng và toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	84.742.909.827	259.490.391.745			2.015.823.774		956.212.840		347.205.338.186
- Mua trong năm	-	105.000.000			-		-		105.000.000
Số dư cuối kỳ	84.742.909.827	259.595.391.745			2.015.823.774		956.212.840		347.310.338.186
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	52.039.924.795	194.281.596.403			2.015.823.774		956.212.840		249.293.557.812
- Khấu hao trong kỳ	904.727.248	3.266.938.696			-		-		4.171.665.944
Số dư cuối kỳ	52.944.652.043	197.548.535.099			2.015.823.774		956.212.840		253.465.223.756
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	32.702.985.032	65.208.795.342			-		-		97.911.780.374
Tại ngày cuối kỳ	31.798.257.784	62.046.856.646			-		-		93.845.114.430

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 77.692.246.959 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 133.577.252.380 VND

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Di dời nhà máy Lắp dựng kính (*)	795.594.875	545.256.734
	795.594.875	545.256.734

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018 ngày 21/04/2018 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu về việc "Đầu tư dự án Dây chuyền gia công lắp dựng kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh":

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera;
- Địa điểm đầu tư: Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh trên diện tích đất dự kiến 1,93 ha;
- Mục đích xây dựng: di dời nhà máy hiện tại và xây dựng nhà máy mới tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh;
- Tổng mức đầu tư dự án: 110.300.000.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- Tiến độ thực hiện: hiện dự án đã lập xong bản vẽ thi công và dự toán xây dựng, lựa chọn nhà thầu, đang bắt đầu triển khai xây dựng. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành đưa vào vận hành vào quý 4/2019.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.631.352.159	40.631.352.159	40.860.185.951	40.860.185.951
- Công ty Kính nội Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.638.970.256	1.638.970.256	1.688.970.256	1.688.970.256
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.361.749.419	12.361.749.419	12.306.161.252	12.306.161.252
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.673.621.150	16.673.621.150	18.364.383.283	18.364.383.283
	71.305.692.984	71.305.692.984	73.219.700.742	73.219.700.742

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	934.631.904	934.631.904
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.361.749.419	12.361.749.419	12.306.161.252	12.306.161.252
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.631.352.159	40.631.352.159	40.860.185.951	40.860.185.951
- Công nợ quá hạn khác	7.344.282.421	7.344.282.421	7.036.804.164	7.036.804.164
	65.436.923.955	65.436.923.955	65.352.645.227	65.352.645.227
c) Phải trả người bán là các liên quan	17.306.667.334	17.306.667.334	17.231.079.167	17.231.079.167

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Các đối tượng có số dư lớn		
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Lạc Khang	384.412.370	384.412.370
Công ty TNHH Kinh doanh Kính Trang Linh Bắc Ninh	529.539.400	-
Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	1.678.620.824
Các đối tượng khác	226.489.819	397.118.634
	1.990.585.439	3.310.295.678
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	1.678.620.824

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	143.285.965	-	1.463.269.912	739.529.348	-	580.454.599
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	49.784.952	-	49.784.952	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.713.792	17.726.945	22.178.044	-	5.262.693
Thuế tài nguyên	-	34.492.500	-	-	-	34.492.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	86.466.000	169.676.100	-	-	256.142.100
Các loại thuế khác	-	6.058.769.633	276.047.939	3.000.000	-	6.331.817.572
	143.285.965	6.239.226.877	1.926.720.896	814.492.344	-	7.208.169.464

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chiết khấu hàng đã tiêu thụ	408.664.300	683.603.517
- Chi phí phạt chậm nộp tính đến 30/06/2019	10.556.051	257.299.476
- Phải trả chi phí bảo vệ - Công ty Bảo vệ Thăng Long	-	88.700.000
- Chi phí phải trả khác	121.500.000	96.500.000
	540.720.351	1.126.102.993

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	57.070.900	27.742.286
Bảo hiểm xã hội	158.340.661	16.015.122
Bảo hiểm y tế	27.935.649	2.826.198
Bảo hiểm thất nghiệp	12.415.830	1.256.088
Phải trả về tạm ứng	141.767.368	115.758.744
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.705.178.556	9.229.591.826
- Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.195.282.778	1.193.071.778
- Chi phí lãi vay phải trả	2.423.520.674	1.181.386.642
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	2.752.672.027	2.752.356.093
- Trợ cấp thôi việc phải trả	-	803.888.063
- Phải trả khác	329.534.077	294.720.250
	10.102.708.964	9.393.190.264
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.195.282.778	1.193.071.778
- Chi phí lãi vay phải trả	2.018.249.210	835.550.750
- Bảo hiểm và phạt chậm nộp bảo hiểm	2.752.672.027	2.752.356.093
- Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	8.970.373.015	7.785.147.621
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)	4.199.451.778	4.197.240.778

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	4.955.413.439	4.955.413.439	-	-	4.955.413.439	4.955.413.439
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	11.683.179.000	11.683.179.000	-	100.000.000	11.583.179.000	11.583.179.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.391.924.446	2.391.924.446	-	-	2.391.924.446	2.391.924.446
Vay cá nhân	146.306.426	146.306.426	847.376	-	147.153.802	147.153.802
	19.176.823.311	19.176.823.311	847.376	100.000.000	19.077.670.687	19.077.670.687

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	VND 4.955.413.439	VND 4.955.413.439
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	11.583.179.000	11.683.179.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Số 4 và kho số 3 của Công ty	2.391.924.446	2.391.924.446
Các đối tượng khác	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	147.153.802	146.306.426
			19.077.670.687	19.176.823.311

b) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.391.924.446	879.934.062	2.391.924.446	351.612.893
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	11.583.179.000	1.138.315.148	11.683.179.000	483.937.857
	13.975.103.446	2.018.249.210	14.075.103.446	835.550.750

Toàn bộ tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh được Công ty mang đi góp vốn tại công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp đặt kính Viglacera.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(181.179.815.135)	(57.929.815.135)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(7.527.496.674)	(7.527.496.674)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(188.707.311.809)	(65.457.311.809)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(194.450.708.587)	148.667.584.496
Lỗ trong năm nay	-	-	(2.802.041.525)	(2.802.041.525)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(197.252.750.112)	145.865.542.971

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
- Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>300.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>300.000.000.000</i>	<i>80.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đến hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
USD	528,36	534,96

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	24.865.627.798	35.628.305.026
- <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	23.834.305.438	35.364.332.625
- <i>Doanh thu bán vật tư</i>	1.031.322.360	263.972.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	194.127.273	13.710.000
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	194.127.273	13.710.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.057.723.707	89.772.000
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	7.057.723.707	89.772.000
	32.117.478.778	35.731.787.026
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	5.587.243.301	149.172.000

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	21.772.293.518	30.000.122.104
- <i>Giá vốn bán thành phẩm</i>	20.768.862.925	29.779.939.935
- <i>Giá vốn bán vật tư</i>	1.003.430.593	220.182.169
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	27.336.010	107.398.416
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	27.336.010	107.398.416
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5.845.955.309	80.653.993
- <i>Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa</i>	5.845.955.309	80.653.993
Trích lập dự phòng	86.852.020	(28.146.971)
	27.732.436.857	30.160.027.542

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.090.683.419	2.118.697
Cổ tức, lợi nhuận được chia	230.000.000	120.000.000
	2.320.683.419	122.118.697

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.243.043.363	2.194.002.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	55.536.691	134.999.833
	1.298.580.054	2.329.002.280

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.759.026	88.870.819
Chi phí nhân công	946.610.488	963.085.125
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	22.055.994	35.726.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.231.006	59.186.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.142.878	438.420.285
Chi phí khác bằng tiền	306.368.182	300.814.373
	1.589.167.574	1.886.104.079

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.473.089	40.452.661
Chi phí nhân công	1.304.412.491	1.526.012.763
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	32.508.822	43.251.189
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.231.006	59.186.886
Thuế, phí và lệ phí	177.718.469	191.962.721
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(95.507.431)	638.416.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.779.987	250.526.198
Chi phí khác bằng tiền	818.984.269	699.056.921
	2.783.600.702	3.448.865.908

27. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	34.398.042	998.371.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	3.700.153.128	3.740.353.146
Các khoản khác	1	3.200.000
	3.734.551.171	4.741.924.448

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	240.513.608
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	48.102.722

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(2.802.041.525)	(7.527.496.674)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.802.041.525)	(7.527.496.674)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(93)	(941)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.848.587.266	20.361.578.403
Chi phí nhân công	5.943.554.613	6.638.200.115
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	605.519.937	380.156.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	471.512.816	518.934.794
Thuế, phí và lệ phí	177.718.469	191.962.721
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(95.507.431)	638.416.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.053.983.819	3.253.744.622
Chi phí khác bằng tiền	1.345.501.493	1.274.956.694
	28.350.870.982	33.257.950.035

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.735.443.698	-	33.465.440.382	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.301.702.801	(11.036.008.588)	27.275.194.595	(11.094.895.944)
Các khoản cho vay	60.321.212.400	-	59.000.000.000	-
	118.358.358.899	(11.036.008.588)	119.740.634.977	(11.094.895.944)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	19.077.670.687	19.176.823.311
Phải trả người bán, phải trả khác	81.408.401.948	82.612.891.006
Chi phí phải trả	540.720.351	1.126.102.993
	101.026.792.986	102.915.817.310

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.735.443.698	-	-	24.735.443.698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.265.694.213	-	-	22.265.694.213
Các khoản cho vay	60.321.212.400	-	-	60.321.212.400
Cộng	107.322.350.311	-	-	107.322.350.311
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.465.440.382	-	-	33.465.440.382
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.180.298.651	-	-	16.180.298.651
Các khoản cho vay	59.000.000.000	-	-	59.000.000.000
Cộng	108.645.739.033	-	-	108.645.739.033

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	19.077.670.687	-	-	19.077.670.687
Phải trả người bán, phải trả khác	81.408.401.948	-	-	81.408.401.948
Chi phí phải trả	540.720.351	-	-	540.720.351
	101.026.792.986	-	-	101.026.792.986
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	19.176.823.311	-	-	19.176.823.311
Phải trả người bán, phải trả khác	82.612.891.006	-	-	82.612.891.006
Chi phí phải trả	1.126.102.993	-	-	1.126.102.993
	102.915.817.310	-	-	102.915.817.310

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	
	VND	VND	
Doanh thu bán hàng	5.587.243.301	149.172.000	
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Tổng công ty	3.849.242.775	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Tổng công ty	1.642.716.020	59.400.000
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng công ty	95.284.506	-
Công ty thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	89.772.000
Chi phí mua ngoài	839.138.746	2.357.849.601	
Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	90.909.091
Công ty Kính Nội Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	578.274.200	2.252.770.510
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	245.454.546	-
Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng Viglacera - CTCP	Tổng Công ty	15.410.000	14.170.000
Cổ tức nhận được	230.000.000	120.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	230.000.000	120.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019	
	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.517.080.344	4.745.231.716	
Công ty Cổ phần VINAFACADE	Cùng Tổng Công ty	2.390.891.411	1.965.805.871
Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	2.924.314.635	1.117.327.013
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	3.008.851.320	1.521.482.332
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng Công ty	52.406.478	-
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	140.616.500	140.616.500
Khách hàng ứng tiền trước	-	1.678.620.824	
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	-	1.678.620.824
Phải thu khác	230.000.000	-	
Công ty cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	230.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		17.306.667.334	17.231.079.167
Công ty Kính Nội Viglacera	Cùng Tổng công ty	1.638.970.256	1.688.970.256
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu	Cùng Tổng công ty	12.361.749.419	12.306.161.252
Công ty cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	162.033.176	312.033.176
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	600.000.000	380.000.000
Phải trả phải nộp khác		4.199.451.778	4.197.240.778
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.195.282.778	1.193.071.778


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2019	năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc (*)	-	-
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	278.668.700	261.970.200

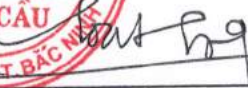
(*) Tổng giám đốc Công ty nhận thu nhập từ Tổng công ty Viglacera – CTCP.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán


Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

